

Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027 TỈNH THÁI NGUYÊN - VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số: 316/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
	TỔNG SỐ			24.282.117	7.156.550	18.254.656	2.045.029	2.468.000	
I	Quốc phòng			65.000	0	65.000	36.500	28.500	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			65.000	0	65.000	36.500	28.500	
1	Dự án Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 18/10/2025; Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	45.000		45.000	25.700	19.300	
2	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa Căn cứ hậu phương xã Yên Trạch, tỉnh Thái Nguyên	2025 - 2027	Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	20.000		20.000	10.800	9.200	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			40.623	0	40.623	23.500	9.200	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			40.623	0	40.623	23.500	9.200	
1	Dự án mở rộng trụ sở Công an tỉnh (Cơ sở 1)	2026	Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 08/12/2025; Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 09/12/2025	40.623		40.623	23.500	9.200	
III	Khoa học, công nghệ			60.133	0	60.133	20.200	26.249	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			60.133	0	60.133	20.200	26.249	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
1	Dự án chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2028	Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 10/02/2026 Quyết định số 277/QĐ-SKHCN ngày 09/6/2026	60.133		60.133	20.200	26.249	
IV	Y tế, dân số và gia đình			766.000	390.400	375.600	770	130.000	
-	Dự án khởi công mới năm 2027			766.000	390.400	375.600	770	130.000	
1	Xây dựng nhà điều trị cho cán bộ thuộc diện bảo vệ sức khỏe và nhà điều trị nội trú cho Bệnh nhân - Bệnh viện A	2026 - 2029	Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 13/5/2026	270.000		270.000	100	80.000	
2	Dự án Xây dựng mới nhà hợp khối làm việc và khám chữa bệnh; mua sắm thiết bị y tế - Bệnh viện C	2026 - 2029	Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 27/4/2026	496.000	390.400	105.600	670	50.000	
V	Các hoạt động kinh tế			9.986.973	3.013.250	6.623.723	1.361.547	837.548	
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	541.210	
-	Dự án đầu tư công khẩn cấp			7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	541.210	
1	Xây dựng tuyến đê Hữu Cầu đoạn từ cầu Cao Ngạn đến đập Thác Huông (Hệ thống công trình chống ngập lụt khu vực trung tâm tỉnh Thái Nguyên)	2026 - 2027	Lệnh khẩn cấp tại các Quyết định: Số 2211/QĐ-UBND ngày 09/12/2025; số 2679/QĐ-UBND ngày 31/12/2025; số 1531/QĐ-UBND ngày 27/5/2026	7.626.500	3.013.250	4.613.250	313.747	541.210	Tổng nhu cầu NSDP là 6.044.094 triệu đồng. Phần còn lại bố trí tại Phụ lục III
V.2	Giao thông			2.360.473	0	2.010.473	977.800	246.338	
-	Dự án đầu tư công khẩn cấp			804.871	0	454.871	559.800	213.573	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
1	Dự án Xây dựng mới cầu Gia Bảy	2025 - 2026	Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh; số 387/QĐ-SXD ngày 18/6/2026	804.871		454.871	559.800	213.573	
-	Dự án chuyển tiếp sang năm 2027			1.555.602	0	1.555.602	418.000	32.765	
2	Tuyến kết nối phía Tây Nam Khu công nghiệp Yên Bình 3 với đường 47m	2025 - 2028	Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 04/12/2025; số 2159/QĐ-UBND ngày 08/12/2025; số 981/QĐ-UBND ngày 14/4/2026;	1.555.602		1.555.602	418.000	32.765	
V.3	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định			0	0	0	70.000	50.000	
1	Ủy thác vốn qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên		Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025				70.000	50.000	
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			233.673	0	233.673	194.423	39.250	
-	Dự án hoàn thành năm 2026			233.673	0	233.673	194.423	39.250	
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Thái Nguyên	2024 - 2027	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/9/2024; Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 16/7/2026 Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	233.673		233.673	194.423	39.250	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật			13.129.715	3.752.900	10.855.904	408.089	1.397.253	
VII.1	Đổi ứng các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030			5.445.400	3.752.900	5.888.500	339.900	913.728	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			3.298.900	2.798.900	4.696.000	279.000	382.108	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa						60.900	114.120	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo			2.146.500	954.000	1.192.500		365.500	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển							52.000	
VII.2	Đổi ứng thực hiện các dự án ODA			3.684.315	0	967.404	68.189	207.525	
1	Dự án Hỗ trợ kinh tế tuần hoàn xanh thông qua cải thiện chuỗi giá trị nông nghiệp ở miền bắc Việt Nam tại tỉnh Bắc Kạn	2025 - 2029	Phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 30/10/2024; Phê duyệt dự án đầu tư tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	288.920		40.384	14.196	10.780	
2	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2030	Quyết định số 983/QĐ-TTg ngày 16/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Số 708/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh; số 2358/QĐ-UBND ngày 23/7/2026	1.119.223		406.777	5.896	91.000	

TT	Danh mục dự án/ chương trình	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án/ Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy kế vốn đã bố trí/ thanh toán đến hết năm 2026	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2027	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn				
					Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương			
3	Dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn	2026 - 2030	Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ;Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024; số 2171/QĐ-UBND ngày 06/12/2024; số 1040/QĐ-UBND ngày 03/9/2025; số 716/QĐ-UBND ngày 27/3/2026	685.142		152.019	36.415	50.000	
4	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi Trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn	2026 - 2030	Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 20/5/2024 của Thủ tướng; Số 2395/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	871.606		215.833	11.482	34.000	
5	Dự án Hỗ trợ kỹ thuật chuẩn bị Dự án Giải pháp dựa vào tự nhiên cho phát triển nông thôn toàn diện tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2027	Phê duyệt văn kiện dự án tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 13/3/2026	18.321		2.245	200	2.045	
6	Dự án Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Thái Nguyên	2026 - 2030	Chấp thuận chủ trương tại Thông báo số 771-TB/TU ngày 23/6/2026 của Thường trực Tỉnh ủy	701.103		150.146		19.700	
VII.3	Phân cấp cho cấp xã			4.000.000		4.000.000	-	276.000	Bố trí 03 tỷ đồng/xã, phường